

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Trang;
2. Ông Trần Văn Tảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2019/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Tuyết Đ, sinh năm 1977;

Cư trú tại: Tổ T, ấp P, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Lê Thành T, sinh năm 1974;

Cư trú tại: Tổ T, ấp P, xã TB, huyện B, tỉnh Tây Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Tuyết Đ trình bày:

Về hôn nhân: **Chị và anh Lê Thành T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, chị và anh T không hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, chị làm ăn thua lỗ, nợ nần nên vợ chồng thường xuyên tranh**

cãi, nhưng vì chăm lo cho các con nên chị cố gắng duy trì hôn nhân cho đến nay. Tuy nhiên, hiện nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Lê Thành T.

Về con chung: Chị và anh Tâm có 03 con chung tên Lê Thị Phương T, sinh ngày 29/12/1995; Lê Thị Thảo N, sinh ngày 13/02/1998 và Lê Hoàng Thị Ngọc C, sinh ngày 19/9/2006. Hai cháu T và N đã lập gia đình và sống riêng; cháu C đang sống với anh T và có nguyện vọng sống với anh T sau khi chị và anh T ly hôn, nên chị đồng ý giao cháu C cho anh T nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C 3.000.000 đồng/01 tháng đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Đối với cháu Lê Thị Phương T và Lê Thị Thảo N đã trưởng thành trên 18 tuổi và có gia đình riêng, chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 27 tháng 8 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Thành T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất toàn bộ lời trình bày của chị Phạm Tuyết Đ về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn và nguyên nhân ly hôn là đúng, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Phạm Tuyết Đ về con chung. Cháu Lê Hoàng Thị Ngọc C, sinh ngày 19/9/2006 có nguyện vọng sống với anh, anh đồng ý nuôi dưỡng cháu C, chị Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C 3.000.000 đồng/01 tháng đến khi cháu C đủ 18 tuổi anh đồng ý. Đối với cháu Lê Thị Phương T và Lê Thị Thảo N đã trên 18 tuổi và có gia đình riêng, anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị Phạm Tuyết Đ và anh Lê Thành T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Phạm Tuyết Đ và anh Lê Thành T là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên **Lê Hoàng Thị Ngọc C**, sinh ngày **19/9/2006** cho anh **Lê Thành T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị **Phạm Tuyết Đ** tự **nguyện cấp dưỡng** nuôi cháu **C** mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu **C** thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng tự lao động và sinh sống được.

Đối với hai con chung tên **Lê Thị Phương T**, sinh ngày **29/12/1995**; **Lê Thị Thảo N**, sinh ngày **13/02/1998** đã trưởng thành, trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sinh sống được nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị **Phạm Tuyết Đ** và anh **Lê Thành T** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị **Phạm Tuyết Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị **Phạm Tuyết Đ** và anh **Lê Thành T** có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị **Đ** và anh **T**.

[2] Về hôn nhân: Chị **Phạm Tuyết Đ** và anh **Lê Thành T** chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng chị **Đ** và anh **T** không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, nay chị **Đ** yêu cầu ly hôn với anh **T**, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Phạm Tuyết Đ** và anh **Lê Thành T**.

[3] Về nuôi con chung: Chị **Phạm Tuyết Đ** và anh **Lê Thành T** thống nhất có 03 con chung tên **Lê Thị Phương T**, sinh ngày **29/12/1995**; **Lê Thị Thảo N**, sinh ngày **13/02/1998** và **Lê Hoàng Thị Ngọc C**, sinh ngày **19/9/2006**. Quá trình giải quyết vụ án, chị **Đ** và anh **T** thống nhất giao con chung tên **Lê Hoàng Thị Ngọc C**, sinh ngày **19/9/2006** cho anh **T** trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng và chị **Đ** tự nguyện **cấp dưỡng nuôi cháu C** mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng cho đến khi cháu **C** đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động, sinh sống được. Xét thấy, thỏa thuận giữa chị **Đ** và anh **T** này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của cháu **C**, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với cháu Lê Thị Thảo N và Lê Thị Phương T đã trưởng thành trên 18 tuổi, có khả năng tự lao động và sinh sống được, chị Phạm Tuyết Đ và anh Lê Thành T không yêu cầu giải quyết, nên cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Phạm Tuyết Đ và anh Lê Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Tuyết Đ phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Phạm Tuyết Đ và anh Lê Thành T.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Hoàng Thị Ngọc C, sinh ngày 19/9/2006 cho anh Lê Thành T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Phạm Tuyết Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu C 3.000.000 (ba triệu) đồng/01 tháng đến khi cháu C đủ 18 tuổi, có khả năng tự lao động nuôi sống được bản thân. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 30/9/2019.

Sau khi ly hôn chị Phạm Tuyết Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, anh Lê Thành T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Ông T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày anh Lê Thành T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Phạm Tuyết Đ không thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng chị Đ còn phải trả cho anh T số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị Phạm Tuyết Đ và anh Lê Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Tuyết Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, tổng cộng số tiền là 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006616 ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh; chị Phạm Tuyết Đ còn phải nộp tiếp 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Tuyết Đ, anh Lê Thành T vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV.TAT ;
- VKSND huyện Tân Biên;
- Chi cục THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án (N³).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh Thúy